

Hanoi, 29th August 2017

No: 1459 /TĐBV-QLTC
Disclosure on Baoviet Holdings' QII.2017
Reviewed Separate and Consolidated
financial statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: 24h On request Irregular Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QII.2017 Reviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

11. This information have been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 28th August 2017, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- QII.2017 Reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**

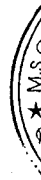


Pham Ngoc Tu

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 63 |

3300
ERN
C
/AM

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 9 lần với lần thứ 9 được thực hiện vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|-----------------------|---------------|----------------------|
| Ông Đào Đình Thi | Chủ tịch | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Quang Phi | Thành viên | 25 tháng 06 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Muneo Sasagawa | Thành viên | 02 tháng 07 năm 2015 |
| Ông Shuichi Sakai | Thành viên | 28 tháng 03 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên | 17 tháng 05 năm 2016 |
| Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Phan Kim Bằng | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Bà Thân Hiền Anh | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên | 26 tháng 05 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên | 26 tháng 05 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Trưởng Ban Kiểm soát | 25 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Ông Tiến Hùng | Kiểm soát viên | 29 tháng 11 năm 2012 |
| Bà Phí Thị Quỳnh Nga | Kiểm soát viên | 17 tháng 04 năm 2015 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|-----------------------|--|----------------------|
| Ông Nguyễn Quang Phi | Tổng Giám đốc | 25 tháng 06 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Giám đốc | 28 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Phạm Ngọc Tú | Khối Quản lý Hoạt động Phó Giám đốc Phụ trách | 18 tháng 05 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Khối Quản lý Tài chính Giám đốc | 01 tháng 09 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Khối Chiến lược và Đầu tư Kế toán Trưởng | 13 tháng 01 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Ngày 26 tháng 05 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả dự kiến sẽ được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 





Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

2-00
TY
+
YOU
AM
ANH
ĐỊ
- T.P

Số tham chiếu: 60780870/19578023/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



EY

Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ông Triệu Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.186.339.255.318 | 3.062.772.702.708 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 561.599.265.518 | 478.096.731.969 |
| 111 | 1. Tiền | | 112.599.265.518 | 279.096.731.969 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 449.000.000.000 | 199.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.989.393.929.412 | 2.072.321.303.072 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 780.929.638.922 | 815.929.638.922 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6.1 | (211.544.374.600) | (230.834.035.850) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 1.420.008.665.090 | 1.487.225.700.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 601.092.945.752 | 493.881.998.946 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 594.618.585.629 | 355.467.696.562 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 2.215.128.500 | 109.590.511.774 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 4.259.231.623 | 28.823.790.610 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 34.253.114.636 | 18.472.668.721 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 5.920.885.538 | 7.685.612.215 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 13.1 | 24.015.325.345 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13.1 | 4.316.903.753 | 10.787.056.506 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.044.599.505.196 | 9.573.148.673.985 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 322.953.502.569 | 324.287.686.787 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 274.330.432.875 | 275.767.421.455 |
| 222 | Nguyên giá | | 603.116.146.829 | 592.870.863.234 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (328.785.713.954) | (317.103.441.779) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 48.623.069.694 | 48.520.265.332 |
| 228 | Nguyên giá | | 135.582.373.713 | 133.110.673.713 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (86.959.304.019) | (84.590.408.381) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 279.714.634.434 | 34.836.484.204 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 279.714.634.434 | 34.836.484.204 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 9.306.112.515.808 | 9.206.447.742.994 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con và BVIF | 6.3 | 5.861.291.148.720 | 5.861.291.148.720 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.3 | 2.165.700.000.000 | 2.165.700.000.000 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 1.279.121.367.088 | 1.179.456.594.274 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 135.818.852.385 | 7.576.760.000 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 126.347.902.385 | - |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22.2.1 | 9.470.950.000 | 7.576.760.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.230.938.760.514 | 12.635.921.376.693 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 587.279.012.873 | 469.963.267.581 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 587.279.012.873 | 469.963.267.581 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 107.201.880.227 | 3.785.448.102 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 548.685.912 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13.2 | 11.444.217.804 | 3.965.187.038 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 14 | 25.388.179.236 | 46.922.536.058 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 2.808.500.000 | 3.000.748.348 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 98.684.407.075 | 77.958.496.201 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 45.484.343.917 | 37.877.786.852 |
| 324 | 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 17 | 295.718.798.702 | 296.453.064.982 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 12.643.659.747.641 | 12.165.958.109.112 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 12.643.659.747.641 | 12.165.958.109.112 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 415.756.066.988 | 262.490.696.580 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.238.856.959.456 | 1.914.420.691.335 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.691.675.019.675 | 894.431.326.720 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 547.181.939.781 | 1.019.989.364.615 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.230.938.760.514 | 12.635.921.376.693 |





Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

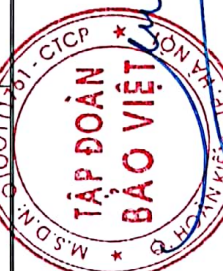
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|--|-------------|--|---|--|---|
| 01 | 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh | 19 | 387.272.766.462 | 746.951.793.903 | 370.252.851.374 | 690.426.164.056 |
| 11 | 2. Chi phí hoạt động kinh doanh | 20 | (34.593.930.822) | (70.763.216.642) | (30.849.055.690) | (62.088.382.216) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | | 352.678.835.640 | 676.188.577.261 | 339.403.795.684 | 628.337.781.840 |
| 26 | 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (57.624.495.278) | (111.220.016.520) | (45.264.405.596) | (82.277.531.637) |
| 30 | 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 295.054.340.362 | 564.968.560.741 | 294.139.390.088 | 546.060.250.203 |
| 31 | 6. Thu nhập khác | | 415.443.834 | 620.027.834 | 351.854.586 | 670.247.922 |
| 32 | 7. Chi phí khác | | (91.666.993) | (93.466.993) | - | - |
| 40 | 8. Lợi nhuận khác | | 323.776.841 | 526.560.841 | 351.854.586 | 670.247.922 |
| 50 | 9. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 295.378.117.203 | 565.495.121.582 | 294.491.244.674 | 546.730.498.125 |
| 51 | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.1 | (3.273.915.600) | (19.170.152.753) | (9.545.570.418) | (20.585.482.422) |
| 52 | 11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 22.2 | 947.095.000 | 1.894.190.000 | 947.095.000 | 1.894.190.000 |
| 60 | 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 293.051.296.603 | 548.219.158.829 | 285.892.769.256 | 528.039.205.703 |



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2017



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 551.225.734.111 | 646.090.597.254 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | | (90.796.002.874) | (39.686.381.931) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (80.936.377.045) | (48.220.734.266) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (12.700.000.000) | (13.991.767.001) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 32.362.282.136 | 30.411.866.085 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (106.630.279.549) | (131.301.324.254) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 292.525.356.779 | 443.302.255.887 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (161.778.477.175) | (6.122.714.048) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 115.636.364 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (161.000.000.000) | (762.299.680.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 119.000.000.000 | 1.130.425.039.373 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (320.300.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 6.000.000.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (203.662.840.811) | 47.702.645.325 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ hoạt động repo | | 294.296.500.000 | 277.384.477.400 |
| 34 | 2. Tiền chi trả hoạt động repo | | (299.657.158.032) | (278.244.266.856) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (5.360.658.032) | (859.789.456) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | | 83.501.857.936 | 490.145.111.756 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 478.096.731.969 | 102.066.332.942 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 675.613 | 610.384 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 561.599.265.518 | 592.212.055.082 |

// 8/1
 OC
 IM
 NH
 -
 TP







Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 9 lần với lần thứ 9 được thực hiện vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| <i>Cổ đông</i> | <i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|---|---------------------------------|-------------------------|
| - Bộ Tài chính | 482.509.800 | 70,91 |
| - Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life) | 122.509.091 | 18,00 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") | 22.154.400 | 3,26 |
| - Các cổ đông khác | 53.298.143 | 7,83 |
| | 680.471.434 | 100,00 |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 299 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 298 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, năm (05) công ty liên doanh, liên kết, một (01) quỹ đầu tư và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn | Quyền biểu quyết của Tập đoàn |
|--|---|--|-------------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất | 100% | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hương nghiệp lái xe | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị | 55% | 55% |

► Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

► Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

| | Số vốn góp cam kết VND | % trên vốn điều lệ | Số vốn điều lệ đã góp VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ | 165.000.000.000 | 55 | 110.000.000.000 |
| Đầu tư gián tiếp qua các công ty con | 120.000.000.000 | 40 | 80.000.000.000 |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| | 285.000.000.000 | 95 | 190.000.000.000 |

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|---|--|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Dịch vụ đào tạo |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Xây dựng và Quản lý Dự án |
| Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

| <i>Công ty được đầu tư</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Vốn điều lệ</i> Tỷ VND | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp</i> % | <i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i> % |
|---|---|------------------------------|------------------------------------|---|
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 63,5 | 38,58 | 38,58 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBBA ("VIGEBBA") | Kinh doanh bất động sản | 180 | 8,33 | 8,33 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank") | Dịch vụ ngân hàng | 3.150 | 49,52 | 49,52 |
| Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 220 | 49,00 | 49,00 |
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine") | Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính | 300 | 49,00 | 49,00 |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”)

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (“NAV”) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết} \\ \text{thúc kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ ba (03) báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Tập đoàn.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 năm |
| Phần mềm tin học | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 12 năm 2015, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc, với mức tương đương là nửa tháng lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) cho tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

Tập đoàn chưa thực hiện việc tạm trích lập các quỹ trên trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Việc tạm trích lập sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính, dựa trên kết quả hoạt động năm của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i> |
|---|--|--|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.106.173.903 | 1.103.789.155 |
| Tiền gửi ngân hàng | 111.493.091.615 | 277.992.942.814 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 111.323.707.240 | 277.825.319.638 |
| Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND | 122.959.340 | 55.040.075 |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC | 46.425.035 | 112.583.101 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 449.000.000.000 | 199.000.000.000 |
| | 561.599.265.518 | 478.096.731.969 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i> |
|---|--|--|
| Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | |
| Cổ phiếu niêm yết | 392.637.584.922 | 427.637.584.922 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 343.292.054.000 | 343.292.054.000 |
| Chứng chỉ quỹ | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (211.544.374.600) | (230.834.035.850) |
| | 569.385.264.322 | 585.095.603.072 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | |
| Ngắn hạn | 1.420.008.665.090 | 1.487.225.700.000 |
| - Tiền gửi | 1.322.400.000.000 | 1.430.400.000.000 |
| - Trái phiếu | 97.608.665.090 | 56.825.700.000 |
| Dài hạn | 1.279.121.367.088 | 1.179.456.594.274 |
| - Tiền gửi | - | 50.000.000.000 |
| - Trái phiếu | 1.279.121.367.088 | 1.129.456.594.274 |
| | 2.699.130.032.178 | 2.666.682.294.274 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 6.3 | |
| Đầu tư vào công ty con và BVIF | 5.861.291.148.720 | 5.861.291.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.165.700.000.000 | 2.165.700.000.000 |
| | 8.026.991.148.720 | 8.026.991.148.720 |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | 11.295.506.445.220 | 11.278.769.046.066 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | | | |
| Tập đoàn Công nghệ CMC | 144.000.000.000 | 55.968.000.000 | (88.032.000.000) | 144.000.000.000 | 50.880.000.000 | (93.120.000.000) |
| Ngân hàng TMCP | | | | | | |
| Ngoại thương Việt Nam | 108.814.100.000 | 97.296.699.500 | (11.517.400.500) | 108.814.100.000 | 89.588.779.150 | (19.225.320.850) |
| Tổng Công ty Cổ phần | | | | | | |
| Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | 69.901.560.000 | 69.901.560.000 | - | 69.901.560.000 | 69.901.560.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt | | | | | | |
| Nam | 59.587.500.000 | 6.720.000.000 | (52.867.500.000) | 59.587.500.000 | 3.060.000.000 | (56.527.500.000) |
| Khác | 10.334.424.922 | 10.334.424.922 | - | 45.334.424.922 | 45.334.424.922 | - |
| | 392.637.584.922 | 240.220.684.422 | (152.416.900.500) | 427.637.584.922 | 258.764.764.072 | (168.872.820.850) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT | 56.925.000.000 | 10.928.670.500 | (45.996.329.500) | 56.925.000.000 | 8.742.936.400 | (48.182.063.600) |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt | | | | | | |
| Nam | 39.375.420.000 | 26.244.275.400 | (13.131.144.600) | 39.375.420.000 | 25.596.268.600 | (13.779.151.400) |
| Khác | 21.991.634.000 | 21.991.634.000 | - | 21.991.634.000 | 21.991.634.000 | - |
| | 343.292.054.000 | 284.164.579.900 | (59.127.474.100) | 343.292.054.000 | 281.330.839.000 | (61.961.215.000) |
| Chứng chỉ quỹ | | | | | | |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động | | | | | | |
| Bảo Việt ("BVFED") | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng | | | | | | |
| Bảo Việt ("BVPF") | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - |
| | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - |
| | 780.929.638.922 | 569.385.264.322 | (211.544.374.600) | 815.929.638.922 | 585.095.603.072 | (230.834.035.850) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi (*) | 1.486.400.000.000 | 1.322.400.000.000 | 1.594.400.000.000 | 1.430.400.000.000 |
| Trái phiếu (**) | 204.963.415.090 | 97.608.665.090 | 154.709.500.000 | 56.825.700.000 |
| <i>Trái phiếu Chính phủ</i> | 50.253.915.090 | 50.253.915.090 | - | - |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | 154.709.500.000 | 47.354.750.000 | 154.709.500.000 | 56.825.700.000 |
| | 1.691.363.415.090 | 1.420.008.665.090 | 1.749.109.500.000 | 1.487.225.700.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Trái phiếu (**) | 1.279.121.367.088 | 1.279.121.367.088 | 1.129.456.594.274 | 1.129.456.594.274 |
| <i>Trái phiếu Chính phủ</i> | 201.352.798.695 | 201.352.798.695 | 251.945.498.757 | 251.945.498.757 |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | 1.077.768.568.393 | 1.077.768.568.393 | 877.511.095.517 | 877.511.095.517 |
| | 1.279.121.367.088 | 1.279.121.367.088 | 1.179.456.594.274 | 1.179.456.594.274 |
| | 2.970.484.782.178 | 2.699.130.032.178 | 2.928.566.094.274 | 2.666.682.294.274 |

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 9,1%/năm đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
|--|---------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị thuần VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị thuần VND |
| Đầu tư vào công ty con và BVIF | | | | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | 2.500.000.000.000 | - | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 | - | 2.500.000.000.000 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 |
| BVF | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| BVSC | 694.895.148.720 | - | 694.895.148.720 | 694.895.148.720 | - | 694.895.148.720 |
| BVInvest | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 |
| BVIF | 420.000.000.000 | - | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 | - | 420.000.000.000 |
| Bảo Việt – Âu Lạc | 36.396.000.000 | - | 36.396.000.000 | 36.396.000.000 | - | 36.396.000.000 |
| | 5.861.291.148.720 | - | 5.861.291.148.720 | 5.861.291.148.720 | - | 5.861.291.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Bảo Việt Bank | 1.560.000.000.000 | - | 1.560.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | - | 1.560.000.000.000 |
| Bảo Việt Resort | 12.500.000.000 | - | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | - | 12.500.000.000 |
| Bảo Việt Tokio Marine VIGIBA | 147.000.000.000 | - | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 | - | 147.000.000.000 |
| Trung Nam Phú Quốc | 431.200.000.000 | - | 431.200.000.000 | 431.200.000.000 | - | 431.200.000.000 |
| | 2.165.700.000.000 | - | 2.165.700.000.000 | 2.165.700.000.000 | - | 2.165.700.000.000 |
| | 8.026.991.148.720 | - | 8.026.991.148.720 | 8.026.991.148.720 | - | 8.026.991.148.720 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|---|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| - Phải thu từ hoạt động đầu tư | 7.1 | 524.133.614.987 | 295.797.928.125 |
| - Phải thu từ các hoạt động khác | 7.2 | 70.484.970.642 | 59.669.768.437 |
| | | 594.618.585.629 | 355.467.696.562 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.3 | 2.215.128.500 | 109.590.511.774 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 7.4 | 4.259.231.623 | 28.823.790.610 |
| | | 601.092.945.752 | 493.881.998.946 |

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

| | | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu: | | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi | | 35.219.707.202 | 21.468.468.874 |
| - Dự thu lãi trái phiếu | | 59.930.646.118 | 25.388.038.420 |
| - Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia | | 428.983.261.667 | 248.941.420.831 |
| <i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i> | | <i>307.500.000.000</i> | <i>40.702.836.703</i> |
| <i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i> | | <i>105.945.505.667</i> | <i>175.391.746.699</i> |
| <i>Lợi nhuận từ BVF</i> | | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.346.837.429</i> |
| <i>Cổ tức từ BVIF</i> | | <i>-</i> | <i>21.000.000.000</i> |
| <i>Cổ tức khác</i> | | <i>5.537.756.000</i> | <i>1.500.000.000</i> |
| | | 524.133.614.987 | 295.797.928.125 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu dịch vụ IT | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 34.948.064.554 | 18.091.299.910 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 24.687.471.296 | 37.986.149.925 |
| - BVF | 617.870.110 | 213.379.685 |
| - BVSC | 1.765.685.217 | 821.215.545 |
| - BVInvest | 106.173.924 | 54.334.382 |
| - BVB | 1.685.644.191 | 686.193.451 |
| | 63.810.909.292 | 57.852.572.898 |
| Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng | | |
| - BVInvest | 1.816.323.975 | 1.776.171.562 |
| - BVSC | 3.754.430.353 | - |
| - Công ty khác | 41.023.978 | 41.023.977 |
| | 5.611.778.306 | 1.817.195.539 |
| Phải thu dịch vụ đào tạo | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 682.742.696 | - |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 325.722.000 | - |
| - BVF | 53.818.348 | - |
| | 1.062.283.044 | - |
| | 70.484.970.642 | 59.669.768.437 |

7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Trả trước tiền thuê văn phòng (*) | - | 108.781.326.024 |
| Các khoản khác | 2.215.128.500 | 809.185.750 |
| | 2.215.128.500 | 109.590.511.774 |

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện một phần khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho đối tác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản trả trước này đã được chuyển sang theo dõi tại khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ (Thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Đặt cọc chuyển nhượng tài sản | - | 13.269.695.600 |
| Phải thu đóng góp an sinh xã hội | - | 14.302.468.908 |
| <i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i> | - | 13.385.968.908 |
| <i>Từ BVF</i> | - | 916.500.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.986.537.360 | 385.636.660 |
| Các khoản phải thu khác | 2.272.694.263 | 865.989.442 |
| | 4.259.231.623 | 28.823.790.610 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí bảo hành | 4.923.050.051 | 5.815.730.122 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 997.835.487 | 1.356.636.966 |
| Chi phí quảng cáo | - | 513.245.127 |
| | 5.920.885.538 | 7.685.612.215 |
| <i>Chi phí trả trước dài hạn</i> | | |
| Trả trước tiền thuê nhà (*) | 122.788.784.444 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 979.233.826 | - |
| Chi phí quảng cáo | 2.579.884.115 | - |
| | 126.347.902.385 | - |
| | 132.268.787.923 | 7.685.612.215 |

(*) Khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i> | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i> | <i>Tài sản có định khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 331.822.256.058 | 92.025.830.616 | 151.221.965.693 | 16.797.560.302 | 1.003.250.565 | 592.870.863.234 |
| - Mua mới trong kỳ | - | 10.323.234.625 | - | - | 946.950.000 | 11.270.184.625 |
| - Thanh lý trong kỳ | - | (138.502.665) | (590.621.257) | (295.777.108) | - | (1.024.901.030) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 331.822.256.058 | 102.210.562.576 | 150.631.344.436 | 16.501.783.194 | 1.950.200.565 | 603.116.146.829 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 8.264.120.050 | 44.382.429.281 | 143.320.376.695 | 15.373.189.300 | 37.884.000 | 211.377.999.326 |
| Chờ thanh lý | - | 214.013.750 | 15.476.896.711 | 804.487.595 | - | 16.495.398.056 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 92.622.421.242 | 60.777.346.901 | 146.925.103.832 | 16.114.821.966 | 663.747.838 | 317.103.441.779 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.496.035.005 | 5.264.583.382 | 642.175.199 | 166.498.781 | 137.880.838 | 12.707.173.205 |
| - Thanh lý trong kỳ | - | (138.502.665) | (590.621.257) | (295.777.108) | - | (1.024.901.030) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 99.118.456.247 | 65.903.427.618 | 146.976.657.774 | 15.985.543.639 | 801.628.676 | 328.785.713.954 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 239.199.834.816 | 31.248.483.715 | 4.296.861.861 | 682.738.336 | 339.502.727 | 275.767.421.455 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 232.703.799.811 | 36.307.134.958 | 3.654.686.662 | 516.239.555 | 1.148.571.889 | 274.330.432.875 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Quyền sử dụng đất VND</i> | <i>Phần mềm máy tính VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 63.135.267.200 | 69.975.406.513 | 133.110.673.713 |
| - Tăng trong kỳ | - | 2.471.700.000 | 2.471.700.000 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 63.135.267.200 | 72.447.106.513 | 135.582.373.713 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hết khấu hao | - | 57.527.986.856 | 57.527.986.856 |
| Không sử dụng | - | 190.000.000 | 190.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 22.429.329.426 | 62.161.078.955 | 84.590.408.381 |
| - Hao mòn trong kỳ | 854.059.931 | 1.514.835.707 | 2.368.895.638 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 23.283.389.357 | 63.675.914.662 | 86.959.304.019 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 40.705.937.774 | 7.814.327.558 | 48.520.265.332 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 39.851.877.843 | 8.771.191.851 | 48.623.069.694 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i> |
|---|--|--|
| Mua sắm tài sản | | |
| - Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ (*) | 241.378.586.655 | - |
| Xây dựng cơ bản | | |
| - Công trình Bảo Việt tại Hà Đông | 25.655.894.226 | 25.655.894.226 |
| - Dự án New core | 497.819.353 | 497.819.353 |
| - Dự án trang bị hệ thống hội nghị truyền hình Tập đoàn Bảo Việt | 1.785.113.120 | - |
| - Cải tạo phòng QLTN và phòng máy chủ T1 8 LTT | 1.122.423.633 | 1.122.423.633 |
| - Dự án trang thiết bị công cụ quản lý sự kiện an ninh thông tin SIEM | 2.215.000.000 | - |
| - Các công trình khác | 7.059.797.447 | 7.560.346.992 |
| | 279.714.634.434 | 34.836.484.204 |

(*) Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*) | 106.157.564.800 | - |
| Khác | 1.044.315.427 | 3.785.448.102 |
| | 107.201.880.227 | 3.785.448.102 |

(*) Khoản tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

13.1 Các khoản thuế được khấu trừ và có thể thu hồi từ Ngân sách Nhà nước

| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND |
|--------------------------------|---|--------------------------------|------------------------------|---|
| Thuế GTGT của dự án đầu tư (*) | - | (24.015.325.345) | - | (24.015.325.345) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.787.056.506) | 19.170.152.753 | (12.700.000.000) | (4.316.903.753) |
| Tổng cộng | (10.787.056.506) | (4.845.172.592) | (12.700.000.000) | (28.332.229.098) |

(*) Thuế giá trị gia tăng phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 22.

13.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND |
|----------------------------|---|--------------------------------|------------------------------|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.066.539.629 | 4.539.041.200 | (5.621.299.984) | 984.280.845 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.906.728.019 | 20.098.627.589 | (11.985.721.371) | 10.019.634.237 |
| Các loại thuế khác | (8.080.610) | 6.273.740.008 | (5.825.356.676) | 440.302.722 |
| Tổng cộng | 3.965.187.038 | 30.911.408.797 | (23.432.378.031) | 11.444.217.804 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ tiền lương còn phải trả | 25.388.179.236 | 46.922.536.058 |
| | 25.388.179.236 | 46.922.536.058 |

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 193.563.857 | 105.395.162 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 225.875.428 | 100.578.895 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 59.309.835 | 49.327.017 |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*) | 40.221.710.079 | 21.983.617.106 |
| Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc | 9.999.293.670 | 10.032.188.625 |
| Phải trả các bên liên quan | 10.641.144.189 | 10.329.707.869 |
| <i>Bảo Việt Nhân thọ</i> | 5.805.551.870 | 4.874.995.870 |
| <i>Bảo hiểm Bảo Việt</i> | 927.297.504 | 927.297.504 |
| <i>BVF</i> | 126.910.184 | 126.910.184 |
| <i>BVSC</i> | 627.596.640 | 550.596.640 |
| <i>BV Invest</i> | 2.015.405.699 | 2.712.906.591 |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i> | 979.696.380 | 979.696.380 |
| <i>Sumitomo Life</i> | 158.685.912 | 157.304.700 |
| Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**) | 34.320.000.000 | 34.320.000.000 |
| Phải trả phải nộp khác | 3.023.510.017 | 1.037.681.527 |
| | 98.684.407.075 | 77.958.496.201 |

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND | Số tăng trong kỳ VND | Số đã sử dụng trong kỳ VND | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND |
|-----------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 13.619.836.788 | 40.662.609.891 | (38.656.612.826) | 15.625.833.853 |
| Quỹ phúc lợi | 24.257.950.064 | 18.600.000.000 | (12.999.440.000) | 29.858.510.064 |
| | 37.877.786.852 | 59.262.609.891 | (51.656.052.826) | 45.484.343.917 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

| Hợp đồng repo: | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND | Bán trong kỳ VND | Mua lại trong kỳ VND | Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|----------------------------|--|------------------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 296.453.064.982 | - | (299.657.158.032) | 3.204.093.050 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*) | - | 294.296.500.000 | - | 1.422.298.702 | 295.718.798.702 | 251.606.713.785 |
| | 296.453.064.982 | 294.296.500.000 | (299.657.158.032) | 4.626.391.752 | 295.718.798.702 | 251.606.713.785 |

(*) Khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,9%/năm với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian sáu (06) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Kỳ trước | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 112.135.049.926 | 1.657.325.347.057 | 11.758.507.118.180 |
| - Chia cổ tức cho năm 2015 | - | - | - | (544.377.147.200) | (544.377.147.200) |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (58.137.516.706) | (58.137.516.706) |
| - Trích Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội | - | - | - | (10.023.709.777) | (10.023.709.777) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 150.355.646.654 | (150.355.646.654) | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 528.039.205.703 | 528.039.205.703 |
| - Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (271.552.941) | (271.552.941) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 262.490.696.580 | 1.422.198.979.482 | 11.673.736.397.259 |
| Kỳ này | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 262.490.696.580 | 1.914.420.691.335 | 12.165.958.109.112 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (59.262.609.891) | (59.262.609.891) |
| - Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*) | - | - | - | (10.217.691.361) | (10.217.691.361) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 153.265.370.408 | (153.265.370.408) | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 548.219.158.829 | 548.219.158.829 |
| - Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (1.037.219.048) | (1.037.219.048) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 415.756.066.988 | 2.238.856.959.456 | 12.643.659.747.641 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 59.262.609.891 VND cho các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 10.217.691.361 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 153.265.370.408 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng số VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 |
| | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i> |
|--|---|--|---|--|
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính | | | | |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 199.039.656 | 471.327.157 | 60.527.822 | 158.622.701 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 24.908.213.327 | 51.767.617.792 | 29.112.864.604 | 56.374.432.461 |
| Lãi trái phiếu | 30.080.962.921 | 58.612.302.796 | 35.269.695.343 | 74.755.829.042 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 283.745.029.205 | 479.745.032.205 | 251.498.257.200 | 453.273.425.632 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 385.000 | 675.613 | 610.384 | 610.384 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | - | 60.000.000.000 | 12.000.000.000 | 22.296.172.578 |
| | 338.933.630.109 | 650.596.955.563 | 327.941.955.353 | 606.859.092.798 |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | | | | |
| Dịch vụ đào tạo | 1.062.283.044 | 1.062.283.044 | - | - |
| Cho thuê văn phòng | 17.272.910.896 | 36.084.282.189 | 18.863.665.668 | 37.509.728.405 |
| Dịch vụ công nghệ thông tin | 30.003.942.413 | 59.208.273.107 | 23.447.230.353 | 46.057.342.853 |
| | 48.339.136.353 | 96.354.838.340 | 42.310.896.021 | 83.567.071.258 |
| | 387.272.766.462 | 746.951.793.903 | 370.252.851.374 | 690.426.164.056 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i> |
|--|---|--|---|--|
| Chi phí hoạt động tài chính | | | | |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | (11.402.747.000) | (9.818.711.250) | (5.309.492.854) | (8.736.766.737) |
| Chi phí repo | 1.422.298.702 | 4.626.391.752 | 2.155.366.880 | 5.511.397.029 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | - | - | 528.000 | 3.234.190.052 |
| Các chi phí tài chính khác | 272.301.239 | 631.899.396 | 250.746.980 | 556.284.741 |
| | (9.708.147.059) | (4.560.420.102) | (2.902.850.994) | 565.105.085 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác | | | | |
| Chi phí dịch vụ đào tạo | 2.384.357.564 | 2.384.357.564 | - | - |
| Chi phí cho thuê văn phòng | 10.551.199.736 | 16.883.957.728 | 11.239.632.910 | 17.302.467.426 |
| Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin | 31.366.520.581 | 56.055.321.452 | 22.512.273.774 | 44.220.809.705 |
| | 44.302.077.881 | 75.323.636.744 | 33.751.906.684 | 61.523.277.131 |
| | 34.593.930.822 | 70.763.216.642 | 30.849.055.690 | 62.088.382.216 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i> |
|---|---|--|---|--|
| Chi phí nhân viên | 23.235.646.858 | 37.851.847.151 | 14.214.286.745 | 23.636.958.013 |
| Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng | 802.951.282 | 2.308.665.855 | 857.822.714 | 1.398.084.784 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.585.721.184 | 2.920.462.506 | 542.396.305 | 3.808.134.046 |
| Thuế, phí, lệ phí | 354.774.546 | 359.774.546 | 22.590.261 | 80.511.851 |
| Tiền thuê đất | 539.452.395 | 539.452.395 | 92.645.734 | 92.645.734 |
| Chi phí tư vấn | 1.165.000.000 | 2.524.604.300 | 354.488.000 | 2.343.866.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.112.274.554 | 38.618.517.445 | 13.482.795.136 | 24.834.141.184 |
| - Chi tuyên truyền, quảng cáo | 3.887.996.078 | 11.983.076.105 | 4.005.589.774 | 8.068.854.798 |
| - Chi phí thuê nhà | 6.780.205.937 | 13.187.873.086 | - | - |
| - Chi khác | 6.444.072.539 | 13.447.568.254 | 9.477.205.362 | 16.765.286.386 |
| Chi phí quản lý khác | 12.828.674.459 | 26.096.692.322 | 15.697.380.701 | 26.083.190.025 |
| - Các khoản trích theo lương và công tác phí | 4.179.796.155 | 7.559.969.289 | 3.902.524.726 | 6.677.133.871 |
| - Chi đào tạo | 3.417.903.900 | 3.975.258.450 | 2.834.277.052 | 2.862.885.868 |
| - Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế | 3.319.500.000 | 3.937.500.000 | 742.500.000 | 2.437.500.000 |
| - Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản | 1.272.616.733 | 3.572.176.058 | 1.572.961.155 | 5.882.294.575 |
| - Chi khác | 638.857.671 | 7.051.788.525 | 6.645.117.768 | 8.223.375.711 |
| | 57.624.495.278 | 111.220.016.520 | 45.264.405.596 | 82.277.531.637 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 20% (30 tháng 6 năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| | | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|-----------------------------|------|--|--|
| | | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.1 | 19.170.152.753 | 20.585.482.422 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 22.2 | (1.894.190.000) | (1.894.190.000) |
| TỔNG CỘNG | | <u>17.275.962.753</u> | <u>18.691.292.422</u> |

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 565.495.121.582 | 546.730.498.125 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia | (479.745.032.205) | (453.273.425.632) |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (675.613) | (610.384) |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | | |
| - Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính | 9.470.950.000 | 9.470.950.000 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 630.400.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 95.850.763.764 | 102.927.412.109 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế | 19.170.152.753 | 20.585.482.422 |
| Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ | (10.787.056.506) | (6.276.227.046) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (12.700.000.000) | (13.991.767.001) |
| Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả cuối kỳ | (4.316.903.753) | 317.488.375 |

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | |
|--|--|-------------------------------------|--|--|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 9.470.950.000 | 7.576.760.000 | 1.894.190.000 | 1.894.190.000 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ | | | <u>1.894.190.000</u> | <u>1.894.190.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

22.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 47.354.750.000 | 37.883.800.000 |
| Trong đó: | | |
| - Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước | 47.354.750.000 | 37.883.800.000 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 9.470.950.000 | 7.576.760.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 5.481,67 | 2.483,87 |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND) | 426.637.231.774 | 397.495.000.645 |

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

| Các bên liên quan | Quan hệ |
|-----------------------|--------------------|
| Bộ Tài chính | Cổ đông sáng lập |
| SCIC | Cổ đông sáng lập |
| Sumitomo Life | Cổ đông chiến lược |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Công ty con |
| Bảo Việt Nhân thọ | Công ty con |
| BVF | Công ty con |
| BVSC | Công ty con |
| BVInvest | Công ty con |
| Bảo Việt Resort | Công ty liên kết |
| VIGEBA | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Bank | Công ty liên kết |
| Trung Nam Phú Quốc | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Tokio Marine | Công ty liên doanh |

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

| Các bên liên quan | Giao dịch | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND |
|---------------------------|------------------------------|---|---|
| Cổ đông chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Doanh thu cho thuê văn phòng | 264.584.880 | 252.617.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ: (tiếp theo)

| Các bên liên quan | Giao dịch | Cho giai đoạn | Cho giai đoạn |
|-------------------------------------|---|---|---|
| | | tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Tokio Marine | Cổ tức đã nhận | 36.040.714.302 | 38.468.578.432 |
| Bảo Việt Resort | Góp vốn trong kỳ | - | 3.500.000.000 |
| Bảo Việt Bank | Cổ tức đã nhận | - | 31.200.000.000 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 1.534.266.405 | - |
| | Doanh thu từ lãi tiền gửi | 8.218.706.476 | 14.173.649.928 |
| | Doanh thu từ lãi trái phiếu | 34.142.054.797 | 38.145.205.480 |
| | Lãi bán trái phiếu | - | 2.917.812.193 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe | 1.351.711.690 | 2.587.406.291 |
| Công ty con | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Lợi nhuận được nhận | 307.500.000.000 | 252.500.000.000 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 32.755.623.182 | 23.880.038.100 |
| | Doanh thu phí đào tạo | 682.742.696 | - |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Lợi nhuận được nhận | 105.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 22.644.798.272 | 21.397.458.319 |
| | Doanh thu phí đào tạo | 325.722.000 | - |
| BVF | Lợi nhuận được nhận | 10.000.000.000 | 8.500.000.000 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 570.031.796 | 692.802.966 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | 592.941.530 | 1.250.580.870 |
| | Doanh thu phí đào tạo | 53.818.348 | - |
| BVSC | Doanh thu cho thuê văn phòng | 3.413.118.503 | 3.412.097.478 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 1.606.898.384 | - |
| | Phí bán chứng khoán | (201.359.300) | (124.545.528) |
| | Phí lưu ký | (43.507.466) | (44.518.697) |
| | Phí cung cấp báo cáo | (35.000.000) | (17.500.000) |
| | Phí tư vấn tổ chức ĐHCĐ | (165.000.000) | (110.000.000) |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe | 28.050.225.019 | 27.847.255.937 |
| BVInvest | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 96.655.068 | 87.043.468 |
| | Phí quản lý tòa nhà và thu lao ủy thác cho thuê văn phòng | (3.500.974.214) | (5.616.598.180) |
| | Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác | (2.398.437.159) | (798.197.480) |
| | Chi phí năng lượng | (2.933.641.418) | (2.566.036.788) |
| | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i> |
|---|---|--|--|
| Cổ đông chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Các khoản phải trả | (158.685.912) | (157.304.700) |
| Công ty con | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Phải thu về lợi nhuận | 307.500.000.000 | 40.702.836.703 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 34.948.064.554 | 18.091.299.910 |
| | Phải trả hoạt động đầu tư | (5.025.975.481) | (4.095.419.481) |
| | Phải trả khác | (779.576.389) | (779.576.389) |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Phải thu về lợi nhuận | 105.945.505.667 | 175.391.746.699 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 24.687.471.296 | 37.986.149.925 |
| | Phải thu khoản an sinh xã hội | - | 13.385.968.908 |
| | Các khoản phải trả | (927.297.504) | (927.297.504) |
| BVF | Phải thu về lợi nhuận | 10.000.000.000 | 10.346.837.429 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 617.870.110 | 213.379.685 |
| | Phải thu khoản an sinh xã hội | - | 916.500.000 |
| | Các khoản phải trả | (126.910.184) | (126.910.184) |
| BVSC | Tiền gửi giao dịch chứng khoán | 46.425.035 | 112.583.101 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 1.765.685.217 | 821.215.545 |
| | Phải thu tiền cho thuê văn phòng | 3.754.430.353 | - |
| | Các khoản phải trả | (627.596.640) | (550.596.640) |
| BVInvest | Phải thu chi phí CNTT | 106.173.924 | 54.334.382 |
| | Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe | 1.816.323.975 | 1.776.171.562 |
| | Phải thu khác | 203.206.590 | 203.206.590 |
| | Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác | (861.646.190) | (980.311.642) |
| | Phải trả khác | (1.153.759.509) | (1.732.594.949) |
| Các công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Bank | Số dư tiền gửi thanh toán | 110.026.536.188 | 275.690.554.711 |
| | Số dư tiền gửi có kỳ hạn | 250.000.000.000 | 283.000.000.000 |
| | Số dư trái phiếu | 810.000.000.000 | 810.000.000.000 |
| | Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu | 38.832.948.537 | 6.144.388.185 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 1.685.644.191 | 686.193.451 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (979.696.380) | (979.696.380) |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành | 20.282.740.759 | 12.735.236.945 |
| | 20.282.740.759 | 12.735.236.945 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ACLI”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ACLI đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ACLI theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ACLI có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu hồi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

26.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính thường bắt nguồn từ việc thực hiện các giao dịch liên quan trực tiếp đến tài chính như: Mua bán, đầu tư, vay nợ và một số hoạt động kinh doanh khác; hoặc là hệ quả gián tiếp của sự thay đổi các nhân tố vĩ mô trong và ngoài nước. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, tại Tập đoàn Bảo Việt rủi ro tài chính gồm ba rủi ro chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng có khả năng thanh toán tốt.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn đã ban hành quy định về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, xây dựng, phê duyệt chiến lược đầu tư và cơ cấu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp trong tổng tài sản đầu tư; xem xét đánh giá khả năng tín dụng của nhà phát hành trái phiếu khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị. Tài sản đảm bảo của trái phiếu doanh nghiệp được đánh giá lại định kỳ, trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|---|--|---|--------------------------|
| | <i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i> | <i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i> | <i>Bị giảm giá trị riêng biệt (*)</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 561.599.265.518 | - | - | 561.599.265.518 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.746.693.346.610 | - | 47.354.750.000 | 2.794.048.096.610 |
| - <i>Hợp đồng tiền gửi</i> | 1.357.387.418.314 | - | - | 1.357.387.418.314 |
| - <i>Trái phiếu</i> | 1.389.305.928.296 | - | 47.354.750.000 | 1.436.660.678.296 |
| Các khoản phải thu | 501.973.215.460 | - | - | 501.973.215.460 |
| - <i>Phải thu từ các bên liên quan</i> | 70.484.970.642 | - | - | 70.484.970.642 |
| - <i>Phải thu cổ tức</i> | 428.983.261.667 | - | - | 428.983.261.667 |
| - <i>Phải thu khác</i> | 2.504.983.151 | - | - | 2.504.983.151 |
| Tổng | 3.810.265.827.588 | - | 47.354.750.000 | 3.857.620.577.588 |

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|---|--|---|--------------------------|
| | <i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i> | <i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i> | <i>Bị giảm giá trị riêng biệt (*)</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 478.096.731.969 | - | - | 478.096.731.969 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.656.159.768.235 | - | 56.825.700.000 | 2.712.985.468.235 |
| - <i>Hợp đồng tiền gửi</i> | 1.501.315.135.541 | - | - | 1.501.315.135.541 |
| - <i>Trái phiếu</i> | 1.154.844.632.694 | - | 56.825.700.000 | 1.211.670.332.694 |
| Các khoản phải thu | 337.602.676.551 | - | - | 337.602.676.551 |
| - <i>Phải thu từ các bên liên quan</i> | 59.669.768.437 | - | - | 59.669.768.437 |
| - <i>Phải thu cổ tức</i> | 248.941.420.831 | - | - | 248.941.420.831 |
| - <i>Phải thu khác</i> | 28.991.487.283 | - | - | 28.991.487.283 |
| Tổng | 3.471.859.176.755 | - | 56.825.700.000 | 3.528.684.876.755 |

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALC II và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng. Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

| | Đơn vị: triệu đồng | | | | | | | |
|--|--------------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|------------------|
| | Quá hạn | Không xác định kỳ hạn | Đến 1 năm | Từ 1 - 3 năm | Từ 3 - 5 năm | Từ 5 - 15 năm | Trên 15 năm | Tổng cộng |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | 561.599 | - | - | - | - | 561.599 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 569.386 | - | - | - | - | - | 569.386 |
| - Cổ phiếu niêm yết | - | 240.221 | - | - | - | - | - | 240.221 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 284.165 | - | - | - | - | - | 284.165 |
| - Chứng chỉ quỹ | - | 45.000 | - | - | - | - | - | 45.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.355 | - | 1.773.037 | 184.900 | 976.050 | 218.200 | - | 3.154.542 |
| - Hợp đồng tiền gửi | - | - | 1.384.151 | - | - | - | - | 1.384.151 |
| - Trái phiếu | 2.355 | - | 388.886 | 184.900 | 976.050 | 218.200 | - | 1.770.391 |
| Các khoản phải thu | - | - | 501.973 | - | - | - | - | 501.973 |
| - Phải thu từ các bên liên quan | - | - | 70.485 | - | - | - | - | 70.485 |
| - Phải thu cổ tức | - | - | 428.983 | - | - | - | - | 428.983 |
| - Phải thu khác | - | - | 2.505 | - | - | - | - | 2.505 |
| Tổng | 2.355 | 569.386 | 2.836.609 | 184.900 | 976.050 | 218.200 | - | 4.787.500 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | 10.641 | - | - | - | - | 10.641 |
| Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng | - | - | 9.999 | - | - | - | - | 9.999 |
| Phải trả thương mại | - | - | 107.202 | - | - | - | - | 107.202 |
| Phải trả khác | - | - | 80.374 | - | - | - | - | 80.374 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | 295.719 | - | - | - | - | 295.719 |
| Tổng | - | - | 503.935 | - | - | - | - | 503.935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| | <i>Đơn vị: triệu đồng</i> | | | | | | | |
|--|---------------------------|------------------------------|------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------|
| | <i>Quá hạn</i> | <i>Không xác định kỳ hạn</i> | <i>Đến 1 năm</i> | <i>Từ 1 - 3 năm</i> | <i>Từ 3 - 5 năm</i> | <i>Từ 5 - 15 năm</i> | <i>Trên 15 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | 478.097 | - | - | - | - | 478.097 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 585.096 | - | - | - | - | - | 585.096 |
| - Cổ phiếu niêm yết | - | 258.765 | - | - | - | - | - | 258.765 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 281.331 | - | - | - | - | - | 281.331 |
| - Chứng chỉ quỹ | - | 45.000 | - | - | - | - | - | 45.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 1.614.301 | 293.200 | 976.050 | 236.400 | - | 3.119.951 |
| - Hợp đồng tiền gửi | - | - | 1.496.238 | 53.650 | - | - | - | 1.549.888 |
| - Trái phiếu | - | - | 118.063 | 239.550 | 976.050 | 236.400 | - | 1.570.063 |
| Các khoản phải thu | - | - | 337.602 | - | - | - | - | 337.602 |
| - Phải thu từ các bên liên quan | - | - | 59.670 | - | - | - | - | 59.670 |
| - Phải thu cổ tức | - | - | 248.941 | - | - | - | - | 248.941 |
| - Phải thu khác | - | - | 28.991 | - | - | - | - | 28.991 |
| Tổng | - | 585.096 | 2.430.000 | 293.200 | 976.050 | 236.400 | - | 4.520.746 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | 10.330 | - | - | - | - | 10.330 |
| Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng | - | - | 10.032 | - | - | - | - | 10.032 |
| Phải trả thương mại | - | - | 3.785 | - | - | - | - | 3.785 |
| Phải trả khác | - | - | 60.342 | - | - | - | - | 60.342 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | 296.453 | - | - | - | - | 296.453 |
| Tổng | - | - | 380.942 | - | - | - | - | 380.942 |

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa đối với danh mục theo giá thị trường có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

| Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | HOSE | HNX | Tổng |
|---|------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị sổ sách | 322.736.024.922 | 69.901.560.000 | 392.637.584.922 |
| Giá trị thị trường | 176.039.311.000 | 288.643.680.000 | 464.682.991.000 |
| VaR (95%, 1 ngày) | (3.654.402.453) | (10.834.910.599) | (14.489.313.052) |
| Mức độ đa dạng hóa VaR (95%) | 1.961.091.811 | - | 1.961.091.811 |
| VaR (95%, 1 tuần) | (8.171.492.302) | (24.227.596.629) | (32.399.088.931) |
| VaR (95%, 1 tháng) | (17.140.666.858) | (50.820.235.429) | (67.960.902.287) |
| VaR (95%, 1 năm) | (58.011.840.486) | (171.998.873.534) | (230.010.714.020) |

Đơn vị: VND

| Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | HOSE | HNX | Tổng |
|---|------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị sổ sách | 357.736.024.922 | 69.901.560.000 | 427.637.584.922 |
| Giá trị thị trường | 258.892.049.150 | 254.968.584.000 | 513.860.633.150 |
| VaR (95%, 1 ngày) | (4.035.081.150) | (10.849.251.634) | (14.884.332.784) |
| Mức độ đa dạng hóa VaR (95%) | 2.934.595.523 | - | 2.934.595.523 |
| VaR (95%, 1 tuần) | (9.022.715.747) | (24.259.664.160) | (33.282.379.907) |
| VaR (95%, 1 tháng) | (18.926.208.219) | (50.887.500.849) | (69.813.709.068) |
| VaR (95%, 1 năm) | (64.054.927.461) | (172.226.530.416) | (236.281.457.877) |

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là khoảng 14,5 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 14,5 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 thấp hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (3,1%) cao hơn với tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (2,9%).

12- / T H Y C A Á N O I T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mỗi tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

| | <i>Biến động của chỉ số thị trường</i> | <i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)</i> |
|-----------------------------|--|--|
| 30 tháng 06 năm 2017 | | |
| Kịch bản 1 | +10% | 13.722.317.841 |
| Kịch bản 2 | -10% | (17.165.083.141) |
| 31 tháng 12 năm 2016 | | |
| Kịch bản 1 | +10% | 16.224.067.368 |
| Kịch bản 2 | -10% | (16.224.067.368) |

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nguyên giá VND | Dự phòng giảm giá trị VND | Giá trị thuần VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 780.929.638.922 | (211.544.374.600) | 569.385.264.322 | 714.794.303.739 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 392.637.584.922 | (152.416.900.500) | 240.220.684.422 | 464.682.991.000 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 343.292.054.000 | (59.127.474.100) | 284.164.579.900 | 195.777.812.739 |
| - Chứng chỉ quỹ | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 54.333.500.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 3.065.402.846.610 | (271.354.750.000) | 2.794.048.096.610 | 2.824.823.985.554 |
| - Hợp đồng tiền gửi | 1.521.387.418.314 | (164.000.000.000) | 1.357.387.418.314 | 1.362.223.776.335 |
| - Trái phiếu | 1.544.015.428.296 | (107.354.750.000) | 1.436.660.678.296 | 1.462.600.209.219 |
| Tài sản tài chính khác | 501.973.215.460 | - | 501.973.215.460 | 501.973.215.460 |
| - Phải thu khác từ các bên liên quan | 70.484.970.642 | - | 70.484.970.642 | 70.484.970.642 |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | 428.983.261.667 | - | 428.983.261.667 | 428.983.261.667 |
| - Phải thu khác | 2.504.983.151 | - | 2.504.983.151 | 2.504.983.151 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 561.599.265.518 | - | 561.599.265.518 | 561.599.265.518 |
| TỔNG CỘNG | 4.909.904.966.510 | (482.899.124.600) | 4.427.005.841.910 | 4.603.190.770.271 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nguyên giá VND | Dự phòng giảm giá trị VND | Giá trị thuần VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 815.929.638.922 | (230.834.035.850) | 585.095.603.072 | 716.108.503.305 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 427.637.584.922 | (168.872.820.850) | 258.764.764.072 | 513.860.633.150 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 343.292.054.000 | (61.961.215.000) | 281.330.839.000 | 154.421.370.155 |
| - Chứng chỉ quỹ | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 47.826.500.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.974.869.268.235 | (261.883.800.000) | 2.712.985.468.235 | 2.712.399.547.398 |
| - Hợp đồng tiền gửi | 1.665.315.135.541 | (164.000.000.000) | 1.501.315.135.541 | 1.507.153.373.070 |
| - Trái phiếu | 1.309.554.132.694 | (97.883.800.000) | 1.211.670.332.694 | 1.205.246.174.328 |
| Tài sản tài chính khác | 337.602.676.551 | - | 337.602.676.551 | 337.602.676.551 |
| - Phải thu khác từ các bên liên quan | 59.669.768.437 | - | 59.669.768.437 | 59.669.768.437 |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | 248.941.420.831 | - | 248.941.420.831 | 248.941.420.831 |
| - Phải thu khác | 28.991.487.283 | - | 28.991.487.283 | 28.991.487.283 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 478.096.731.969 | - | 478.096.731.969 | 478.096.731.969 |
| TỔNG CỘNG | 4.606.498.315.677 | (492.717.835.850) | 4.113.780.479.827 | 4.244.207.459.223 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

| | <i>Giá trị ghi sổ VND</i> | <i>Giá trị hợp lý VND</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả các bên có liên quan | 10.641.144.189 | 10.641.144.189 |
| Phải trả tiền đặt cọc | 9.999.293.670 | 9.999.293.670 |
| Phải trả người bán | 107.201.880.227 | 107.201.880.227 |
| Phải trả khác | 80.373.720.096 | 80.373.720.096 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 295.718.798.702 | 295.718.798.702 |
| Tổng cộng | <u>503.934.836.884</u> | <u>503.934.836.884</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả các bên có liên quan | 10.329.707.869 | 10.329.707.869 |
| Phải trả tiền đặt cọc | 10.032.188.625 | 10.032.188.625 |
| Phải trả người bán | 3.785.448.102 | 3.785.448.102 |
| Phải trả khác | 60.342.046.981 | 60.342.046.981 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 296.453.064.982 | 296.453.064.982 |
| Tổng cộng | <u>380.942.456.559</u> | <u>380.942.456.559</u> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày) | Điều chỉnh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) |
|-------|--------------------------|--|-------------------|---|
| 220 | Tài sản cố định | 111.736.453.833 | 212.551.232.954 | 324.287.686.787 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 74.282.084.669 | 201.485.336.786 | 275.767.421.455 |
| 222 | Nguyên giá | 325.938.463.482 | 266.932.399.752 | 592.870.863.234 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | (251.656.378.813) | (65.447.062.966) | (317.103.441.779) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 37.454.369.164 | 11.065.896.168 | 48.520.265.332 |
| 228 | Nguyên giá | 113.497.346.327 | 19.613.327.386 | 133.110.673.713 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | (76.042.977.163) | (8.547.431.218) | (84.590.408.381) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 212.551.232.954 | (212.551.232.954) | - |
| 231 | Nguyên giá | 286.545.727.138 | (286.545.727.138) | - |
| 232 | Giá trị hao mòn lũy kế | (73.994.494.184) | 73.994.494.184 | - |

Trong đó:

- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (số đã trình bày) | Điều chỉnh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại) |
|-------|---------------------------------------|---|------------------|---|
| 11 | Chi phí hoạt động kinh doanh | (6.202.388.591) | (55.885.993.625) | (62.088.382.216) |
| 20 | Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 684.223.775.465 | (55.885.993.625) | 628.337.781.840 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (138.163.525.262) | 55.885.993.625 | (82.277.531.637) |

Trong đó:

- Phân loại lại một số khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí hoạt động kinh doanh của hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin, cho thuê văn phòng và dịch vụ đào tạo đầu kỳ nhằm phản ánh chính xác bản chất của khoản mục.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cho giai đoạn | Cho giai đoạn |
|--|----------------|---|---|
| | | tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 | tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 |
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 24,28 | 24,57 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 75,72 | 75,43 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn | % | 4,40 | 7,68 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn | % | 95,60 | 92,32 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 5,47 | 3,20 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 5,47 | 3,20 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần | % | 75,71 | 79,19 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 73,39 | 76,48 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 4,32 | 4,32 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 4,19 | 4,18 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | | | |
| | % | 4,34 | 4,52 |



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2017